

**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
TRONG PHẠM VI TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND, ngày / /2025 của UBND xã Thành Công)

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
I	SỔ TÀI CHÍNH					
1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
5	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
6	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		

9	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
12	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
13	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
14	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
15	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
17	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
18	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
20	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
21	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		

22	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	2.002031.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
23	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
24	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1.010026.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
25	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
26	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
27	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
28	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
29	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
30	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
31	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		

32	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
34	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
35	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
36	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
37	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
38	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
39	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
40	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
41	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
42	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2.000375.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
43	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	X		
44	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		

45	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		
46	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		
47	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
48	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009644.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
49	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009645.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
50	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.009646.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
51	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009647.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
52	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009649.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
53	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009650.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009652.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
55	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009653.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
56	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009654.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

57	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	1.009655.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
58	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định 31/2024/NĐ-CP)	1.009656.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
59	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009657.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
60	Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
61	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
62	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
63	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
64	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
65	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
66	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

67	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
68	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
69	Thẩm định báo cáo tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.000.00.00.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
70	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009492.000.00.00.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
71	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.0009493.000.00.00.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
72	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.0009494.000.00.00.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
73	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện cấp thuận chủ trương do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
74	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
75	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012508.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
76	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012509.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
77	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.021510.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
78	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	1.006221.000.00.00.H55	Lĩnh vực công sản	X		
79	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ.	1.006222.000.00.00.H55	Lĩnh vực công sản	X		
80	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H55	Lĩnh vực công sản	X		
81	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H55	Lĩnh vực công sản	X		
82	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291.H55	Lĩnh vực công sản	X		
83	Giao kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H55	Lĩnh vực công sản	X		
84	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328.H55	Lĩnh vực công sản	X		

85	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, huỷ hoại	3.000326.H55	Lĩnh vực công sản	X		
86	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324.H55	Lĩnh vực công sản	X		
87	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	3.000410.H55	Lĩnh vực công sản	X		
88	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257.H55	Lĩnh vực công sản	X		
89	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256.H55	Lĩnh vực công sản	X		
90	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	X		
91	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.H55	Lĩnh vực phí, lệ phí	X		
92	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
93	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
94	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
95	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
96	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
97	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011729.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
98	Thanh toán, xoá nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.0129961.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
99	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
100	Khấu trừ, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	1.012994.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
101	Thủ tục đăng ký mã số có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00.H55	Lĩnh vực công nghệ thông tin	X		
102	Hiệp thương giá	1.012735.H55	Lĩnh vực quản lý giá	X		

103	Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H55	Lĩnh vực quản lý giá	X		
104	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060.000.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		
105	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.000.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		
106	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	3.000214.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		
107	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002333.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
108	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.002334.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
109	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.002335.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
110	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ nước ngoài	2.002551.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		

111	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền người đứng đầu cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
112	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư	2.001991.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
113	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
114	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm	2.002050.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
115	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
116	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	X		
117	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H55	Lĩnh vực Kinh doanh bảo hiểm	X		
118	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.H55	Lĩnh vực Bảo hiểm	X		

119	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3.000161.000.00.00.H55	Lĩnh vực Tài chính ngân hàng	X		
120	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
121	Đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
122	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
123	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
124	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
125	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	1.014034.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
126	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	1.014035.H55	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hộ kinh doanh	X		
127	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
128	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		

129	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
130	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
131	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	2.002639.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
132	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
133	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
134	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
135	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
136	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
137	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		

138	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002046.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
139	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên	X		
140	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
141	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
142	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
143	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
144	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
145	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
146	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.004979.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
147	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		

148	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, h	X		
			ợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã			
149	Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	1.005377.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
150	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
151	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
152	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H55	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
153	Thông báo thành lập/ thay đổi tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	X		
154	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.H55	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	X		
155	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H55	Lĩnh vực hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	X		
II	SỞ XÂY DỰNG					
1	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001296.H55	Đăng kiểm	x		
2	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.H55	Đăng kiểm	x		
3	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013101.H55	Đăng kiểm	x		
4	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H55	Đăng kiểm	x		

5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H55	Đăng kiểm	x		
6	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
7	Công bố lại bến xe khách	1.000672.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
8	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
9	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
10	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
11	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
12	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2.000769.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
13	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
14	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
15	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
16	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
17	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
18	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
19	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
20	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
21	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
22	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
23	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.00.H55	Đường bộ	x		

24	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
25	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
26	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
27	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bển phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005021.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
28	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	1.005024.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
29	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
30	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
31	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
32	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
33	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
34	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
35	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
36	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
37	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
38	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.00.H55	Đường bộ	x		

39	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.00.H55	Đường bộ	x		
40	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác - Hiện trình nhằm thành cấp tỉnh, thủ tục dùng chung mới đúng - STT 17	1.013061.H55	Đường bộ	x		
41	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259.H55	Đường bộ	x		
42	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.H55	Đường bộ	x		
43	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.H55	Đường bộ	x		
44	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276.H55	Đường bộ	x		
45	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H55	Đường bộ	x		
46	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H55	Đường bộ	x		
47	Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	1,008,453	Đường bộ	x		
48	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
49	Cấp lại Giấy phép lái tàu	1.003897.H55	Đường sắt	x		
50	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
51	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
52	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
53	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
54	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.00.H55	Đường sắt	x		

55	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071.H55	Đường sắt	x		
56	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
57	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
58	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005134.000.00.00.H55	Đường sắt	x		
59	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.010000.H55	Đường sắt	x		
60	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.004844.H55	Đường sắt	x		
61	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	1.005075.H55	Đường sắt	x		
62	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001666.H55	Đường bộ	x		
63	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001692.H55	Đường bộ	x		
64	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001725.H55	Đường bộ	x		
65	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1.001717.H55	Đường bộ	x		
66	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	1.010702.H55	Đường bộ	x		
67	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	1.010704.H55	Đường bộ	x		
68	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	1.002829.H55	Đường bộ	x		
69	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD	1.002817.H55	Đường bộ	x		
70	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	1.002847.H55	Đường bộ	x		
71	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	1.000302.H55	Đường bộ	x		
72	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	1.000321.H55	Đường bộ	x		
73	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1004883.H55	Đường sắt	x		
74	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

76	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
77	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
78	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc để quan sát	2.001217.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
79	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc để quan sát	2.001218.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
80	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
81	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
82	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003592.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
83	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003614.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
84	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
85	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
86	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
87	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
88	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
89	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
90	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

91	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
92	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
93	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
94	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
95	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
96	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
97	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
98	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
99	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
100	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
101	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
102	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
103	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
104	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
105	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
106	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
107	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

108	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
109	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
110	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
111	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
112	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
113	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
114	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
115	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
116	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
117	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
118	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
119	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
120	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
121	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
122	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
123	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
124	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2.002624.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
125	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H55	Hàng hải và đường thủy	x		

126	Đổi tên cảng cạn	1001870.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
127	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1004261.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
128	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1004259.H55	Hàng hải và đường thủy	x		
129	Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia	1003640.h55	Hàng hải và đường thủy	x		
130	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H55	Hạ tầng kỹ thuật	x		
131	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	1.012900.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
132	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012901.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
133	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012902.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
134	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1.012903.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
135	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
136	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
137	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1.012906.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
138	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
139	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
140	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.H55	Kinh doanh bất động sản	x		
141	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.H55	Nhà ở và công sở	x		
142	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H55	Nhà ở và công sở	x		

143	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.H55	Nhà ở và công sở	x		
144	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H55	Nhà ở và công sở	x		
145	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H55	Nhà ở và công sở	x		
146	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H55	Nhà ở và công sở	x		
147	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H55	Nhà ở và công sở	x		
148	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.H55	Nhà ở và công sở	x		
149	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H55	Nhà ở và công sở	x		
150	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư Hiện trình nhằm thành cấp tỉnh, cấp xã mới đúng	1.012888.H55	Nhà ở và công sở	x		
151	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H55	Nhà ở và công sở	x		
152	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H55	Nhà ở và công sở	x		
153	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.H55	Nhà ở và công sở	x		
154	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.H55	Nhà ở và công sở	x		
155	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.H55	Nhà ở và công sở	x		
156	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.H55	Nhà ở và công sở	x		
157	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	1.013769.H55	Nhà ở và công sở	x		
158	Giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	3.000506.H55	Nhà ở và công sở	x		
159	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	3,000,507	Nhà ở và công sở	x		

160	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	3.000508.H55	Nhà ở và công sở	x		
161	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.H55	Vật liệu xây dựng	x		
162	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
163	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H55	Giám định tư pháp	x		
164	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
165	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
166	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
167	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	x		
168	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
169	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
170	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	x		
171	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H55	Hoạt động xây dựng	x		

172	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H55	Hoạt động xây dựng	x		
173	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.H55	Hoạt động xây dựng	x		
174	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H55	Hoạt động xây dựng	x		
175	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.H55	Hoạt động xây dựng	x		
176	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H55	Hoạt động xây dựng	x		
177	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.H55	Hoạt động xây dựng	x		
178	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H55	Hoạt động xây dựng	x		
179	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.H55	Hoạt động xây dựng	x		

180	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013230.H55	Hoạt động xây dựng	x		
181	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231.H55	Hoạt động xây dựng	x		
182	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.H55	Hoạt động xây dựng	x		
183	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013233.H55	Hoạt động xây dựng	x		
184	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235.H55	Hoạt động xây dựng	x		
185	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.H55	Hoạt động xây dựng	x		
186	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	x		

187	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H55	Hoạt động xây dựng	x		
188	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	x		
189	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H55	Hoạt động xây dựng	x		
190	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	1013223.H55	Hoạt động xây dựng	x		
191	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
192	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1.008989.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
193	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
194	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
195	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
196	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.H55	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	x		
197	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014156.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
198	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014158.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
199	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014155.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		

200	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	1.014157.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
201	Cung cấp thông tin về hồ sơ cắm mốc theo quy hoạch, thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	1.014159.H55	Quy hoạch đô thị và nông thôn	x		
III	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H55	Chăn nuôi	x		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.000.00.00.H55	Chăn nuôi	x		
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	1.008126.000.00.00.H55	Chăn nuôi	x		
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	1.008127.000.00.00.H55	Chăn nuôi	x		
5	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835.H55	Chăn nuôi	x		
6	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832.H55	Chăn nuôi	x		
7	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833.H55	Chăn nuôi	x		
8	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834.H55	Chăn nuôi	x		
9	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1.008122.H55	Chăn nuôi	x		
10	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008124.H55	Chăn nuôi	x		
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011031.H55	Chăn nuôi	x		
12	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	1.008125.H55	Chăn nuôi	x		
13	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1.011032.H55	Chăn nuôi	x		

14	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012837.H55	Chăn nuôi	x		
15	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1.012836.H55	Chăn nuôi	x		
16	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	3.000127.H55	Chăn nuôi	x		
17	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	3.000128.H55	Chăn nuôi	x		
18	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000129.H55	Chăn nuôi	x		
19	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	3.000130.H55	Chăn nuôi	x		
20	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H55	Thú y	x		
21	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.000.00.00.H55	Thú y	x		
22	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H55	Thú y	x		
23	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H55	Thú y	x		
24	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.004734.H55	Thú y	x		
25	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)	1.004756.H55	Thú y	x		
26	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1.002409.H55	Thú y	x		
27	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	1.002373.H55	Thú y	x		
28	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1.003703.H55	Thú y	x		

29	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002432.H55	Thú y	x		
30	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013809.H55	Thú y	x		
31	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.002549.H55	Thú y	x		
32	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1.013813.H55	Thú y	x		
33	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	1.013811.H55	Thú y	x		
34	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011475.H55	Thú y	x		
35	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1.011477.H55	Thú y	x		
36	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011478.H55	Thú y	x		
37	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1.011479.H55	Thú y	x		
38	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873.000.00.00.H55	Thú y	x		
39	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	1.005319.000.00.00.H55	Thú y	x		
40	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338.000.00.00.H55	Thú y	x		
41	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1.013997.H55	Thú y	x		

42	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
43	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
44	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
45	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
46	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
47	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
48	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
49	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H55	Thủy sản	x		
50	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004923.H55	Thủy sản	x		
51	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên)	1.004921.H55	Thủy sản	x		
52	Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	1.004794.H55	Thủy sản	x		
53	Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	1.004943.H55	Thủy sản	x		
54	Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)	1.003851.H55	Thủy sản	x		

55	Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	1.004683.H55	Thủy sản	x		
56	Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm	2.001694.H55	Thủy sản	x		
57	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.010090.H55	Trồng trọt	x		
58	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.H55	Trồng trọt	x		
59	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.000.00.00.H55	Trồng trọt	x		
60	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999.H55	Trồng trọt	x		
61	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000.H55	Trồng trọt	x		
62	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003.H55	Trồng trọt	x		
63	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001.H55	Trồng trọt	x		
64	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002.H55	Trồng trọt	x		
65	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004.H55	Trồng trọt	x		
66	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012074.H55	Trồng trọt	x		
67	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	1.012075.H55	Trồng trọt	x		
68	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	1.007998.H55	Trồng trọt	x		
69	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012073.H55	Trồng trọt	x		
70	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012064.H55	Trồng trọt	x		
71	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	1.011998.H55	Trồng trọt	x		

72	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	1.007999.H55	Trồng trọt	x		
73	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	1.007994.H55	Trồng trọt	x		
74	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012072.H55	Trồng trọt	x		
75	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	1.012071.H55	Trồng trọt	x		
76	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	1.012070.H55	Trồng trọt	x		
77	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012063.H55	Trồng trọt	x		
78	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	1.012062.H55	Trồng trọt	x		
79	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.001236.H55	Bảo vệ thực vật	x		
80	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
81	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
82	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
83	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
84	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
85	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
86	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	x		
87	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	1.007926.H55	Bảo vệ thực vật	x		
88	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.003971.H55	Bảo vệ thực vật	x		
89	Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004524.H55	Bảo vệ thực vật	x		

90	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007928.H55	Bảo vệ thực vật	x		
91	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	1.003395.H55	Bảo vệ thực vật	x		
92	Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	1.004546.H55	Bảo vệ thực vật	x		
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	1.007927.H55	Bảo vệ thực vật	x		
94	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	1.007929.H55	Bảo vệ thực vật	x		
95	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1,014,233	Địa chất và khoáng sản	x		
96	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1,014,232	Địa chất và khoáng sản	x		
97	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1,014,234	Địa chất và khoáng sản	x		
98	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	1,014,235	Địa chất và khoáng sản	x		
99	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản	1,014,237	Địa chất và khoáng sản	x		
100	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản	1,014,238	Địa chất và khoáng sản	x		
101	Chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	1,014,245	Địa chất và khoáng sản	x		
102	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản	1,014,246	Địa chất và khoáng sản	x		
103	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,257	Địa chất và khoáng sản	x		
104	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,239	Địa chất và khoáng sản	x		
105	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,240	Địa chất và khoáng sản	x		
106	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,241	Địa chất và khoáng sản	x		
107	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,242	Địa chất và khoáng sản	x		
108	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1,014,243	Địa chất và khoáng sản	x		
109	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản	1,014,244	Địa chất và khoáng sản	x		

110	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	1,014,247	Địa chất và khoáng sản	x		
111	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt	1,014,248	Địa chất và khoáng sản	x		
112	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản	1,014,249	Địa chất và khoáng sản	x		
113	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản	1,014,278	Địa chất và khoáng sản	x		
114	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,014,295	Địa chất và khoáng sản	x		
115	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1,014,279	Địa chất và khoáng sản	x		
116	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1,014,280	Địa chất và khoáng sản	x		
117	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1,014,281	Địa chất và khoáng sản	x		
118	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1,014,282	Địa chất và khoáng sản	x		
119	Chấp thuận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	1,014,283	Địa chất và khoáng sản	x		
120	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1,014,256	Địa chất và khoáng sản	x		
121	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,014,285	Địa chất và khoáng sản	x		
122	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,014,286	Địa chất và khoáng sản	x		
123	Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,013,323	Địa chất và khoáng sản	x		
124	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1,014,288	Địa chất và khoáng sản	x		
125	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	1,014,289	Địa chất và khoáng sản	x		
126	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1,014,290	Địa chất và khoáng sản	x		
127	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn	1,014,252	Địa chất và khoáng sản	x		

128	Chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1,014,292	Địa chất và khoáng sản	x		
129	Chấp thuận khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV	1,014,293	Địa chất và khoáng sản	x		
130	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản	1,014,256	Địa chất và khoáng sản	x		
131	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,014,295	Địa chất và khoáng sản	x		
132	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	1.008675.000.00.00.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
133	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682.000.00.00.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
134	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1.004082.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
135	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	1.008672.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
136	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004150.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
137	Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại	1.004117.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
138	Đăng ký tiếp cận nguồn gen	1.004160.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
139	Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1.004096.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
140	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.014022.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
141	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	1.014021.H55	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	x		
142	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000943.000.00.00.H55	Khí tượng, thủy văn	x		
143	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000987.000.00.00.H55	Khí tượng, thủy văn	x		
144	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	1.000970.000.00.00.H55	Khí tượng, thủy văn	x		

145	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013861.H55	Khí tượng, thủy văn	x		
146	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1.013863.H55	Khí tượng, thủy văn	x		
147	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
148	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
149	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
150	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
151	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
152	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
153	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1.007919.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
154	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	x		
155	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470.H55	Lâm nghiệp	x		
156	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1.011471.H55	Lâm nghiệp	x		

157	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250.H55	Lâm nghiệp	x		
158	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531.H55	Lâm nghiệp	x		
159	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687.H55	Lâm nghiệp	x		
160	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1.012922.H55	Lâm nghiệp	x		
161	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921.H55	Lâm nghiệp	x		
162	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.H55	Lâm nghiệp	x		
163	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	3.000179.H55	Lâm nghiệp	x		
164	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	3.000180.H55	Lâm nghiệp	x		
165	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	3.000501.H55	Lâm nghiệp	x		
166	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	3.000502.H55	Lâm nghiệp	x		
167	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00.H55	Kiểm lâm	x		
168	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.H55	Kiểm lâm	x		
169	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H55	Kiểm lâm	x		
170	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413.H55	Kiểm lâm	x		
171	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689.H55	Kiểm lâm	x		
172	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690.H55	Kiểm lâm	x		
173	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691.H55	Kiểm lâm	x		

174	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692.H55	Kiểm lâm	x		
175	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000152.H55	Kiểm lâm	x		
176	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694.H55	Kiểm lâm	x		
177	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1.012695.H55	Kiểm lâm	x		
178	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.H55	Kiểm lâm	x		
179	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	3.000496.H55	Kiểm lâm	x		
180	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	1.004819.H55	Kiểm lâm	x		
181	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
182	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001838.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
183	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	2.001241.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
184	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001730.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
185	Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước	2.001254.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
186	Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	1.002996.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
187	Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	2.001726.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
188	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003111.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		

189	Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003058.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
190	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025: 2005	1.003082.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	x		
191	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001791.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
192	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
193	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
194	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	2.001621.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
195	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1.003471.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
196	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	1.003347.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
197	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003188.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
198	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1.003203.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
199	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003211.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
200	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
201	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		

202	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003921.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
203	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003893.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
204	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
205	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
206	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004427.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
207	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001796.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
208	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001795.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
209	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001793.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
210	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.004385.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
211	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	2.001426.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		

212	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	2.001401.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
213	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003880.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
214	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1.003870.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
215	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2.001627.000.00.00.H55	Thủy lợi	x		
216	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1.013768.H55	Thủy lợi	x		
217	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008410.000.00.00.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
218	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.008409.000.00.00.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
219	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.008408.000.00.00.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
220	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
221	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
222	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013644.H55	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai	x		
223	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	1.012498.H55	Tài nguyên nước	x		

224	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2.001850.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
225	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
226	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành .	2.001770.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
227	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004253.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
228	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004232.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
229	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004228.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
230	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004223.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
231	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1.004211.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
232	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
233	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
234	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
235	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
236	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
237	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	1.000824.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
238	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành .	1.009669.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	x		
239	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	1.011516.H55	Tài nguyên nước	x		
240	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	1.011518.H55	Tài nguyên nước	x		
241	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503.H55	Tài nguyên nước	x		
242	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504.H55	Tài nguyên nước	x		
243	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	1.012500.H55	Tài nguyên nước	x		
244	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.012501.H55	Tài nguyên nước	x		
245	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.012502.H55	Tài nguyên nước	x		

246	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505.H55	Tài nguyên nước	x		
247	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước	1.013799.H55	Tài nguyên nước	x		
248	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049.000.00.00.H55	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	x		
249	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671.H55	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	x		
250	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.H55	Giảm nghèo	x		
251	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607.H55	Giảm nghèo	x		
252	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.H55	Giảm nghèo	x		
253	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.H55	Giảm nghèo	x		
254	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	3.000412.H55	Giảm nghèo	x		
255	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (cấp tỉnh)	1.004237.H55	Tổng hợp	x		
256	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753.H55	Đất đai	x		
257	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	1.012756.H55	Đất đai	x		
258	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766.H55	Đất đai	x		
259	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793.H55	Đất đai	x		
260	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781.H55	Đất đai	x		
261	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782.H55	Đất đai	x		

262	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.012783.H55	Đất đai	x		
263	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	1.012790.H55	Đất đai	x		
264	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012791.H55	Đất đai	x		
265	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785.H55	Đất đai	x		
266	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	1.012784.H55	Đất đai	x		
267	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786.H55	Đất đai	x		
268	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787.H55	Đất đai	x		
269	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.	1.012789.H55	Đất đai	x		
270	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821.H55	Đất đai	x		
271	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	1.012805.H55	Đất đai	x		
272	Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã	1.012812.H55	Đất đai	x		
273	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012818.H55	Đất đai	x		
274	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.012817.H55	Đất đai	x		
275	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796.H55	Đất đai	x		
276	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.002750.H55	Đất đai	x		
277	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất	1.013825.H55	Đất đai	x		
278	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (cấp tỉnh)	1.013945.H55	Đất đai	x		

279	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư (cấp xã)	1,014,275	Đất đai	x		
280	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	1.013962.H55	Đất đai	x		
281	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1.013952.H55	Đất đai	x		
282	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013823.H55	Đất đai	x		
283	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư	1.013826.H55	Đất đai	x		

284	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài</p>	1.013980.H55	Đất đai	x		
285	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất</p>	1.013994.H55	Đất đai	x		
286	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm</p>	1.013831.H55	Đất đai	x		
287	<p>Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên</p>	1.013833.H55	Đất đai	x		

288	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp	1.013988.H55	Đất đai	x		
289	Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.013992.H55	Đất đai	x		
290	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1.013993.H55	Đất đai	x		
291	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	1.013946.H55	Đất đai	x		
292	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.013977.H55	Đất đai			
293	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký	1.013995.H55	Đất đai			
294	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp	1.013947.H55	Đất đai			
295	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1.013949.H55	Đất đai			
296	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1.013950.H55	Đất đai			
297	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.013978.H55	Đất đai			
298	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.013979.H55	Đất đai			

299	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013953.H55	Đất đai			
300	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1.013967.H55	Đất đai			
301	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1.013965.H55	Đất đai			
302	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa	1.013827.H55	Đất đai			
303	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1.003434.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
304	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
305	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
306	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
307	Công nhận làng nghề	1.003695.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
308	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
309	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
310	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp tỉnh)	1,011,249	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn			
311	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010727.000.00.00.H55	Môi trường			
312	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010728.000.00.00.H55	Môi trường			
313	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.000.00.00.H55	Môi trường			
314	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	1.010730.000.00.00.H55	Môi trường			
315	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	1.010733.000.00.00.H55	Môi trường			

316	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (cấp tỉnh)	1.010735.000.00.00.H55	Môi trường			
317	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	1.010736.000.00.00.H55	Môi trường			
318	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H55	Nông nghiệp			
319	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H55	Nông nghiệp			
320	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H55	Nông nghiệp			
321	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618.000.00.00.H55	Nông nghiệp			
322	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647.H55	Khoa học, Công nghệ và Môi trường			
IV	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP					
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	(1.009748.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	(1.009756.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	(1.009757.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	(1.009759.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009760.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009762.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009763.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		

8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009764.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009765.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009766.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009767.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009768.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009769.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
14	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009770.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
15	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009771.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
16	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	(1.009772.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
17	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009774.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		

18	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009773.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
19	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	(1.009775.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
20	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009776.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
21	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009777.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002725.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
23	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002726.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
24	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002727.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
25	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	(2.002728.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		
26	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	(2.002731.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		
27	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	(2.002729.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		
28	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	(2.002732.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		
V	SỔ TƯ PHÁP					
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	1.003198.H55	Nuôi con nuôi	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001255.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
4	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001263.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		
5	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H55	Nuôi con nuôi	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
6	Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
7	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh Doanh nghiệp Đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
8	Phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến	2,001,225	Đấu giá tài sản	x		
9	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		

10	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
11	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
12	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
13	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	x		
14	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.003915.H55	Đấu giá tài sản	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
15	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1.000802.H55	Đấu giá tài sản	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
16	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
17	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.00.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
18	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1.008614.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
19	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.00.00.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
20	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
21	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	1.001928.H55	Luật sư	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
22	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.H55	Luật sư	x		
23	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.H55	Luật sư	x		
24	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.H55	Luật sư	x		
25	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H55	Luật sư	x		

26	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H55	Luật sư	x		
27	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.H55	Luật sư	x		
28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.H55	Luật sư	x		
29	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198.000.00.00.H55	Luật sư	x		
30	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H55	Luật sư	x		
31	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H55	Luật sư	x		
32	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.H55	Luật sư	x		
33	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H55	Luật sư	x		
34	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.H55	Luật sư	x		
35	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H55	Luật sư	x		
36	Bỏ nhiệm công chứng viên	1.013803.H55	Công chứng	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
37	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	1.013804.H55	Công chứng	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
38	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.013805.H55	Công chứng	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
39	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	1.013806.H55	Công chứng	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
40	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.013807.H55	Công chứng	x		
41	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x		
42	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.013810.H55	Công chứng	x		
43	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.013812.H55	Công chứng	x		

44	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	3.000444.H55	Công chứng	x		
45	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.013808.H55	Công chứng	x		
46	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	2.002139.000.00.00.H55	Công chứng	x		
47	Cấp Thẻ công chứng viên	1.013859.H55	Công chứng	x		
48	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.013830.H55	Công chứng	x		
49	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1.013832.H55	Công chứng	x		
50	Thành lập Văn phòng công chứng	1.013834.H55	Công chứng	x		
51	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1.013835.H55	Công chứng	x		
52	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	1.013836.H55	Công chứng	x		
53	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1.013837.H55	Công chứng	x		
54	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013839.H55	Công chứng	x		
55	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1.013840.H55	Công chứng	x		
56	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1.013842.H55	Công chứng	x		
57	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1.013843.H55	Công chứng	x		
58	Chuyên nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1.013846.H55	Công chứng	x		
59	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1.013848.H55	Công chứng	x		
60	Chuyển đổi Văn phòng công chứng	1.013849.H55	Công chứng	x		
61	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1.013852.H55	Công chứng	x		
62	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1.013853.H55	Công chứng	x		
63	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1.013856.H55	Công chứng	x		
64	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
65	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
66	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
67	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
68	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		
69	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.H55	Tư vấn pháp luật	x		

70	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	2.001130.H55	Quản tài viên	x		
71	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán	1.002681.H55	Quản tài viên	x		
72	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	2.001117.H55	Quản tài viên	x		
73	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
74	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
75	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
76	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001633.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
77	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001600.000.00.00.H55	Quản tài viên	x		
78	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.001122.H55	Giám định tư pháp	x		
79	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
80	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.H55	Giám định tư pháp	x		
81	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
82	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
83	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		

84	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H55	Giám định tư pháp	x		
85	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
86	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	x		
87	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	1.008907.H55	Hòa giải thương mại	x		
88	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008908.H55	Hòa giải thương mại	x		
89	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	1.008909.H55	Hòa giải thương mại	x		
90	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008910.H55	Hòa giải thương mại	x		
91	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008911.H55	Hòa giải thương mại	x		
92	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284.H55	Hòa giải thương mại	x		
93	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	1.008913.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
94	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
95	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		

96	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	2.000515.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
97	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập.	1.008915.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
98	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	1.008916.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	x		
99	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.009283.H55	Hòa giải thương mại	x		
100	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	2.000822.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
101	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	2.000819.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
102	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1.008885.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
103	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008886.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
104	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001609.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP

105	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1.008887.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
106	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008888.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
107	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
108	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
109	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
110	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
111	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
112	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	x		
113	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1.008921.H55	Thừa phát lại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
114	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		

115	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
116	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
117	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
118	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
119	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
120	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
121	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
122	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
123	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
124	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
125	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
126	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H55	Thừa phát lại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
127	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.H55	Thừa phát lại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
128	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.H55	Thừa phát lại	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
129	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.H55	Thừa phát lại	x		
130	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
131	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
132	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
133	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
134	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
135	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
136	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
137	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
138	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
139	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
140	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		

141	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	x		
142	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
143	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
144	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
145	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
146	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.H55	Biện pháp bảo đảm	x		
147	Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh	2.000635.000.00.00.H55	Hộ tịch		x	
148	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H55	Hộ tịch		x	
149	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
150	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
151	Đăng ký lại khai sinh	1.004884.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
152	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
153	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
154	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
155	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004772.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
156	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
157	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
158	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
159	Đăng ký lại khai tử	1.005461.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
160	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP

161	Đăng ký giám hộ	1.004837.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
162	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
163	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004845.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
164	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
165	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H55	Hộ tịch	x		
166	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H55	Hộ tịch	x		
167	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1.004859.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
168	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2.000748.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
169	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
170	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
171	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
172	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004873.000.00.00.H55		x		
173	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
174	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
175	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.000.00.00.H5	Hộ tịch	x		
176	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
177	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
178	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP

179	Đăng ký lại kết hôn	1.004746.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		
180	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H55	Hộ tịch	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
181	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
182	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
183	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
184	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		
185	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.000.00.00.H55	Hòa giải ở cơ sở	x		Nghị định 120/2025/NĐ-CP
186	Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.005464.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
187	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	3.000024.H55	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	x		Nghị định 121/2025/NĐ-CP
188	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002039.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
189	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
190	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
191	Cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	1.005136.000.00.00.H55	Quốc tịch	x		
192	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
193	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H55	Chứng thực		x	
194	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực		x	
195	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.H55	Chứng thực		x	
196	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.H55	Chứng thực	x		
VI	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
1	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

2	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
3	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
4	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
5	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012944.H55	Giáo dục trung học	X		
6	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953.H55	Giáo dục trung học	X		
7	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954.H55	Giáo dục trung học	X		
8	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông	1.012955.H55	Giáo dục trung học	X		
9	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956.H55	Giáo dục trung học	X		
10	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
11	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
12	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
13	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
14	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tự thực	1.013759.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

16	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
17	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013760.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
18	Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013763.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
19	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013761.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
20	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	1.010927.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
21	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013762.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
22	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
23	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
24	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	1.010593.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
25	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
26	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010595.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
27	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực	1.010596.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
28	Công nhận Giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	2.000632.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
29	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001959.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

30	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.013764.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
31	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.013765.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
32	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
33	Đổi tên trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
34	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
35	Giải thể Trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
36	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
37	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
38	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	2.000130.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
39	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1.000159.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
40	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	1.013751.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
41	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại	1.013752.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
42	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	1.013753.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
43	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục	1.013754.H55	Giáo dục thường xuyên	X		

44	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
45	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000316.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
46	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000317.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
47	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
48	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013755.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
49	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực hoạt động trở lại	1.013756.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
50	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1.013757.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
51	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)	1.013758.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
52	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
53	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
56	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
57	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

58	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
59	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
60	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
61	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
62	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
63	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
64	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
65	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
66	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
67	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
68	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

69	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
70	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
71	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
72	Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
73	Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
74	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng giáo dục	X		
75	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
76	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
77	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
78	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
79	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
80	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
81	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

82	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
83	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
84	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
85	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
86	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
87	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
88	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
89	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
90	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008723.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
91	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
92	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
93	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
94	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		

95	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	2.000545.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
96	Giải thể, chấm dứt cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1.013767.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
97	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008720.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
98	Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008721.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
99	Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài	2.000729.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
100	Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000451.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
101	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	2.000680.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
102	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện	1.001501.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
103	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
104	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
105	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
106	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
107	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	1.013338.H55	Thi, tuyển sinh	X		
108	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)	3.000465.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
109	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)	3.000466.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
110	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
111	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H55	Giáo dục mầm non	X		
112	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	X		

113	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	X		
114	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	X		
115	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012962.H55	Giáo dục mầm non	X		
116	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963.H55	Giáo dục tiểu học	X		
117	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H55	Giáo dục tiểu học	X		
118	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H55	Giáo dục tiểu học	X		
119	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H55	Giáo dục tiểu học	X		
120	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H55	Giáo dục tiểu học	X		
121	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H55	Giáo dục tiểu học	X		
122	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.H55	Giáo dục trung học	X		
123	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H55	Giáo dục trung học	X		
124	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966.H55	Giáo dục trung học	X		
125	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H55	Giáo dục trung học	X		
126	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012968.H55	Giáo dục trung học	X		
127	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
128	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2.002481.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
129	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	0012.001904.000.00.00.H5590	Giáo dục trung học	X		
130	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
131	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
132	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
133	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

134	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
135	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
136	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
137	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
138	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
139	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
140	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
141	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
142	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
143	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
144	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc cấp xã	2.002284.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
145	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		

146	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
147	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
148	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1.012972.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
149	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
150	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
151	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
152	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	X		
153	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	3.000467.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
154	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	3.000468.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
VII	VĂN PHÒNG UBND TỈNH					
1	Thủ tục Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242. H55	Quản lý xuất nhập cảnh	X		
2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		

5	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
VIII	SỞ CÔNG THƯƠNG					
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
2	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013398.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
3	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
4	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
5	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
6	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.001292.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000591.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	X		
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm	X		
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2.001293.H55	An toàn thực phẩm	X		
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm	2.001278.H55	An toàn thực phẩm	X		
11	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001682.H55	An toàn thực phẩm	X		
12	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.003951.H55	An toàn thực phẩm	X		
13	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	2.001660.H55	An toàn thực phẩm	X		

14	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003860.H55	An toàn thực phẩm	X		
15	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	2.001595.H55	An toàn thực phẩm	X		
16	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1.003929.H55	An toàn thực phẩm	X		
17	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000117.H55	An toàn thực phẩm	X		
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	2.000115.H55	An toàn thực phẩm	X		
19	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	2.000140.H55	An toàn vệ sinh lao động	X		
20	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	2.000066.H55	An toàn vệ sinh lao động	X		
21	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		
22	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.000604.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
23	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001675.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
24	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	2.001665.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
25	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	2.000046.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
26	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1.013989.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
27	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1.013990.H55	Chất lượng sản phẩm hàng hóa	X		
28	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	X		
29	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H55	Công nghiệp nặng	X		
30	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004021.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
31	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.003992.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
32	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1.004007.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		

33	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	1.000667.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
34	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000981.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
35	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000948.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
36	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000911.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
37	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	2.000209.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
38	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.000162.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
39	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	1.000172.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
40	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1.000949.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
41	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	1.013780.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
42	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013987.H55	Dầu khí	X		
43	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H55	Điện	X		
44	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H55	Điện	X		
45	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.H55	Điện	X		
46	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.H55	Điện	X		
47	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H55	Điện	X		
48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H55	Điện	X		
49	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H55	Điện	X		
50	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.H55	Điện	X		

51	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H55	Điện	X		
52	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H55	Điện lực	X		
53	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H55	Điện lực	X		
54	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005.H55	Điện lực	X		
55	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.H55	Điện lực	X		
56	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H55	Điện lực	X		
57	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H55	Giám định thương mại	X		
58	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.00.H55	Giám định thương mại	X		
59	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
60	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
61	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
62	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
63	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
64	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
65	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H55	Hóa chất	X		
66	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.H55	Hóa chất	X		
67	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.H55	Hóa chất	X		
68	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003820.H55	Hóa chất	X		
69	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	1.003775.H55	Hóa chất	X		

70	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	2.001585.H55	Hóa chất	X		
71	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	1.003724.H55	Hóa chất	X		
72	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3	2.001722.H55	Hóa chất	X		
73	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.004031.H55	Hóa chất	X		
74	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012431.H55	Hóa chất	X		
75	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	2.000257.H55	Hóa chất	X		
76	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012429.H55	Hóa chất	X		
77	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	1.012430.H55	Hóa chất	X		
78	Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	2.000431.H55	Hóa chất	X		
79	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012432.H55	Hóa chất	X		
80	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012433.H55	Hóa chất	X		
81	Cấp Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012434.H55	Hóa chất	X		
82	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	1.012438.H55	Hóa chất	X		
83	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012439.H55	Hóa chất	X		
84	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	1.012440.H55	Hóa chất	X		
85	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012441.H55	Hóa chất	X		
86	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012442.H55	Hóa chất	X		
87	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	1.012443.H55	Hóa chất	X		
88	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013652.H55	Khoáng sản	X		
89	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1.014125.H55	Khoáng sản	X		

90	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014126.H55	Khoáng sản	X		
91	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	1014127.H55	Khoáng sản	X		
92	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.000147.H55	Khoa học công nghệ	X		
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
94	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
95	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
97	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
98	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
99	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
101	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
102	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
103	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
104	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
105	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
106	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
107	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
108	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
109	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		

110	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
111	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
112	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
113	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
114	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
116	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	2.001424.H55	Kinh doanh khí	X		
118	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000491.H55	Kinh doanh khí	X		
119	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1.000510.H55	Kinh doanh khí	X		
120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005184.H55	Kinh doanh khí	X		
121	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.000649.H55	Kinh doanh khí	X		
122	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1.005372.H55	Kinh doanh khí	X		
123	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000706.H55	Kinh doanh khí	X		
124	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	2.000146.H55	Kinh doanh khí	X		
125	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1.000387.H55	Kinh doanh khí	X		
126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000475.H55	Kinh doanh khí	X		
127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000455.H55	Kinh doanh khí	X		
128	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	1.000742.H55	Kinh doanh khí	X		
129	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	2.000304.H55	Kinh doanh khí	X		

130	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000709.H55	Kinh doanh khí	X		
131	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1.000704.H55	Kinh doanh khí	X		
132	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
133	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
134	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
135	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
136	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
137	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
138	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
139	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
140	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
141	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
142	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
143	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
145	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
146	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
147	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

148	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
149	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
150	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
151	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
152	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
153	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
154	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
155	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
156	Cấp Giấy phép phân phối rượu	1.003977.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	1.005376.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
158	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	1.003101.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
159	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001338.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
160	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	1.001323.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
161	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	2.000598.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
162	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.H55	Nghề thủ công mỹ nghệ	X		
163	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
164	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
165	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
166	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		

167	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	2.001573.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
168	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1.003705.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
169	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	2.000324.H55	Quản lý bán hàng đa cấp	X		
170	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1.012567.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
171	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
172	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	1.003390.H55	Thương mại điện tử	X		
173	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1.000880.H55	Thương mại điện tử	X		
174	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	2.000243.H55	Thương mại điện tử	X		
175	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
176	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
177	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
178	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
179	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
180	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
181	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

182	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
183	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
184	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
185	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính; tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
186	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
187	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
188	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
189	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
190	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
191	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
192	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
193	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
194	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
195	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

196	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000376.H55	Thương mại quốc tế	X		
197	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000361.H55	Thương mại quốc tế	X		
198	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000129.H55	Thương mại quốc tế	X		
199	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000358.H55	Thương mại quốc tế	X		
200	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1.000168.H55	Thương mại quốc tế	X		
201	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1.001271.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
202	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000618.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
203	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	2.000613.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
204	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1.000878.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
205	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000401.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
206	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	2.000251.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
207	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1.001292.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
208	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000628.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
209	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	2.000624.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
210	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1013126.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X		
211	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT	1013127.H55	Ứng phó sự cố tràn dầu	X		
212	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		

213	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
214	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
215	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
216	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001434.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
217	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013058.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
218	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001433.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
219	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
220	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
221	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
222	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1.013778.H55	Xuất nhập khẩu	X		
223	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	1013779.H55	Xuất nhập khẩu	X		
224	Thủ tục cấp phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	1.001419.H55	Xuất nhập khẩu	X		
225	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.000350.H55	Xuất nhập khẩu	X		
226	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005405.H55	Xuất nhập khẩu	X		

227	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1.005406.H55	Xuất nhập khẩu	X		
228	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	1.003438.H55	Xuất nhập khẩu	X		
229	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1.000957.H55	Xuất nhập khẩu	X		
230	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1.000905.H55	Xuất nhập khẩu	X		
231	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	1.013991.H55	Xuất nhập khẩu	X		
232	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1.000477.H55	Xuất nhập khẩu	X		
233	Cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.001062.H55	Xuất nhập khẩu	X		
234	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	2.001758.H55	Xuất nhập khẩu	X		
235	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	1.000363.H55	Xuất nhập khẩu	X		
236	Thủ tục Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	1.004181.H55	Xuất nhập khẩu	X		
237	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	1.004155.H55	Xuất nhập khẩu	X		
238	Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	1.000400.H55	Xuất nhập khẩu	X		
239	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.000890.H55	Xuất nhập khẩu	X		
240	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001238.H55	Xuất nhập khẩu	X		
241	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương	1.001104.H55	Xuất nhập khẩu	X		
242	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1.004191.H55	Xuất nhập khẩu	X		
243	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1.000551.H55	Xuất nhập khẩu	X		
244	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	1.000264.H55	Xuất nhập khẩu	X		

245	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI	1.014119.H55	Xuất nhập khẩu	X		
246	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D	1.000665.H55	Xuất nhập khẩu	X		
247	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu E	1.000695.H55	Xuất nhập khẩu	X		
248	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AK	1.000603.H55	Xuất nhập khẩu	X		
249	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AJ	1.000432.H55	Xuất nhập khẩu	X		
250	Xuất nhập khẩu Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AI	2.000303.H55	Xuất nhập khẩu	X		
251	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	1.000694.H55	Xuất nhập khẩu	X		
252	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S	1.000676.H55	Xuất nhập khẩu	X		
253	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	2.000260.H55	Xuất nhập khẩu	X		
254	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	1.000686.H55	Xuất nhập khẩu	X		
255	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	1.000664.H55	Xuất nhập khẩu	X		
256	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	1.000431.H55	Xuất nhập khẩu	X		
257	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	1.000382.H55	Xuất nhập khẩu	X		
258	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi một chiều mẫu A	1.000490.H55	Xuất nhập khẩu	X		
259	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	1.000450.H55	Xuất nhập khẩu	X		
260	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu DA59	1.000430.H55	Xuất nhập khẩu	X		
261	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu ICO	1.000398.H55	Xuất nhập khẩu	X		
262	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Peru	1.003477.H55	Xuất nhập khẩu	X		
263	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	1.003400.H55	Xuất nhập khẩu	X		
264	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu Venezuela	1.002960.H55	Xuất nhập khẩu	X		

265	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	1.001298.H55	Xuất nhập khẩu	X		
266	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	1.001370.H55	Xuất nhập khẩu	X		
267	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	1.001380.H55	Xuất nhập khẩu	X		
268	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	1.001383.H55	Xuất nhập khẩu	X		
269	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	1.003522.H55	Xuất nhập khẩu	X		
270	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	2.001372.H55	Xuất nhập khẩu	X		
271	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK	1.007968.H55	Xuất nhập khẩu	X		
272	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	1.008361.H55	Xuất nhập khẩu	X		
273	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1	1.008667.H55	Xuất nhập khẩu	X		
274	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	1.010056.H55	Xuất nhập khẩu	X		
275	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	1.010762.H55	Xuất nhập khẩu	X		
276	Cấp Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ (CNM)	1.001274.H55	Xuất nhập khẩu	X		
277	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	X		
278	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	1.013642.H55	Xuất nhập khẩu	X		
279	Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.000366.H55	Xuất nhập khẩu	X		
280	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	1.008882.H55	Xuất nhập khẩu	X		
281	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		
282	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		
283	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		

284	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		
285	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		
286	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.00.H55	Xúc tiến thương mại	X		
287	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.H55	Xúc tiến thương mại	X		
288	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002606.H55	Xúc tiến thương mại	X		
289	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002605.H55	Xúc tiến thương mại	X		
290	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002607.H55	Xúc tiến thương mại	X		
291	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.H55	Xúc tiến thương mại	X		
292	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000026.H55	Xúc tiến thương mại	X		
293	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	2.000133.H55	Xúc tiến thương mại	X		
294	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.H55	Hoạt động xây dựng	X		
295	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	X		
296	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X		
297	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
298	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2.000206.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
299	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		
300	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2.002096.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	X		
301	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		

302	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
303	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
304	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
305	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
306	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
307	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
308	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
309	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
310	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
311	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
312	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H55	Công nghiệp tiêu dùng	X		
313	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1.012568.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
314	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
315	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.H55	Cụm công nghiệp	X		
IX	SỞ Y TẾ					
1	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	1.014092.H55	Dược phẩm	x		
2	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.014099.H55	Dược phẩm	x		
3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.014100.H55	Dược phẩm	x		
4	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.014101.H55	Dược phẩm	x		

5	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014076.H55	Dược phẩm	x		
6	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.014104.H55	Dược phẩm	x		
7	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	1.014102.H55	Dược phẩm	x		
8	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc	1.014069.H55	Dược phẩm	x		
9	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H55	Dược phẩm	x		
10	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.014105.H55	Dược phẩm	x		
11	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.014090.H55	Dược phẩm	x		
12	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.014087.H55	Dược phẩm	x		
13	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	1.014078.H55	Dược phẩm	x		
14	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc	1014203.H55	Dược phẩm	x		
15	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	1003068.H55	Dược phẩm	x		

16	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
17	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
18	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
19	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
20	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
21	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
22	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
23	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
24	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	x		
25	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013866.H55	Phòng bệnh	x		
26	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013874.H55	Phòng bệnh	x		
27	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013887.H55	Phòng bệnh	x		
28	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013891.H55	Phòng bệnh	x		
29	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013895.H55	Phòng bệnh	x		
30	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013867.H55	Phòng bệnh	x		
31	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	1.013868.H55	Phòng bệnh	x		
32	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013870.H55	Phòng bệnh	x		

33	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013872.H55	Phòng bệnh	x		
34	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.013875.H55	Phòng bệnh	x		
35	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.013880.H55	Phòng bệnh	x		
36	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.013881.H55	Phòng bệnh	x		
37	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.013883.H55	Phòng bệnh	x		
38	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013886.H55	Phòng bệnh	x		
39	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	1.013889.H55	Phòng bệnh	x		
40	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.013892.H55	Phòng bệnh	x		
41	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.H55	Y Dược cổ truyền	x		
42	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002944.000.00.00.H55	Y tế dự phòng	x		
43	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002467.000.00.00.H55	Y tế dự phòng	x		
44	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H55	Y tế dự phòng	x		
45	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.H55	Y tế dự phòng	x		
46	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H55	Y tế dự phòng	x		

47	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.H55	Y tế dự phòng	x		
48	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1.001178.H55	Y tế dự phòng	x		
49	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.H55	Y tế dự phòng	x		
50	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
51	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
52	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
53	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
55	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.00.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
56	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
57	Đăng ký hành nghề	1.012275.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
58	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
59	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

60	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012290.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
61	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
62	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
63	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
64	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
65	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
66	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
67	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
68	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
69	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
70	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		

71	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
72	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.H55	Khám bệnh, chữa bệnh	x		
73	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.000.00.00.H55	Dự phòng	x		
74	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.000.00.00.H55	Dự phòng	x		
75	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.000.00.00.H55	Dự phòng	x		
76	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013860.H55	Phòng bệnh	x		
77	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.013864.H55	Phòng bệnh	x		
78	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013869.H55	Phòng bệnh	x		
79	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1.013873.H55	Phòng bệnh	x		
80	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	1.013879.H55	Phòng bệnh	x		
81	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1.013890.H55	Phòng bệnh	x		
82	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III	1.013878.H55	Phòng bệnh	x		
83	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn	1.013884.H55	Phòng bệnh	x		
84	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất	1.013893.H55	Phòng bệnh	x		
85	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm	1.013865.H55	Phòng bệnh	x		
86	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013036.H55	Dự phòng	x		
87	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013037.H55	Dự phòng	x		
88	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.013034.H55	Dự phòng	x		
89	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1.013035.H55	Dự phòng	x		

90	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012416.H55	Y Dược cổ truyền	x		
91	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.H55	Y Dược cổ truyền	x		
92	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H55	Y Dược cổ truyền	x		
93	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1.012417.H55	Y Dược cổ truyền	x		
94	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012415.H55	Y Dược cổ truyền	x		
95	Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	1.013845.H55	Dân số	x		
96	Cấp lại Giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép.	1.003564.H55	Dân số	x		
97	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.002150.H55	Dân số	x		
98	Cấp giấy chứng sinh trong trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ	1.003943.H55	Dân số	x		
99	Cấp Giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ em được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ).	1.002192. H55	Dân số	x		
100	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách Dân số	2.001088. H55	Dân số			
101	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000282. H55	Bảo trợ xã hội			
102	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000286. H55	Bảo trợ xã hội			
103	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013820. H55	Bảo trợ xã hội	x		
104	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1.013814. H55	Bảo trợ xã hội	x		
105	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.H55	Bảo trợ xã hội			
106	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp xã	2.000477. H55	Bảo trợ xã hội	x		

107	Cấp, Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	2.000051. H55	Bảo trợ xã hội	x		
108	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	1.012990. H55	Bảo trợ xã hội	x		
109	Cấp, Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012992. H55	Bảo trợ xã hội	x		
110	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993. H55	Bảo trợ xã hội	x		
111	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004.946. H55	Trẻ em	x		
112	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)	1.004944. H55	Trẻ em	x		
113	Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025. H55	PCTNXH	x		
114	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027. H55	PCTNXH	x		
115	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014011.H55	PCTNXH	x		
116	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091. H55	PCTNXH	x		
117	Cấp giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	1.014010. H55	PCTNXH	x		
118	Hỗ trợ học văn hoá, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661. H55	PCTNXH	x		
119	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013821. H55	Bảo trợ xã hội	x		
120	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1.013822. H55	Bảo trợ xã hội	x		
121	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776. H55	Bảo trợ xã hội	x		
122	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731. H55	Bảo trợ xã hội	x		
123	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014027. H55	Bảo trợ xã hội	x		
124	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1.014028. H55	Bảo trợ xã hội	x		
125	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699. H55	Bảo trợ xã hội	x		
126	Cấp, đổi lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653. H55	Bảo trợ xã hội	x		
127	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355. H55	Bảo trợ xã hội	x		

128	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bị bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001.947.H55	Trẻ em	x		
129	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004.941.H55	Trẻ em	x		
130	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001.944.H55	Trẻ em	x		
131	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001.942.H55	Trẻ em	x		
132	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế	1.013838.H55	An toàn thực phẩm	x		
133	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)	1.013847.H55	An toàn thực phẩm	x		
134	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.013851.H55	An toàn thực phẩm	x		
135	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.013862.H55	An toàn thực phẩm	x		
136	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi An toàn thực phẩm	1.013862.H55	An toàn thực phẩm	x		
137	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013857.H55	An toàn thực phẩm	x		
138	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013854.H55	An toàn thực phẩm	x		
139	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1.013850.H55	An toàn thực phẩm	x		

140	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013844.H55	An toàn thực phẩm	x		
141	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	1.013841.H55	An toàn thực phẩm	x		
142	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu	1.013829.H55	An toàn thực phẩm	x		
143	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	1.013855.H55	An toàn thực phẩm	x		
144	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1.004539.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x		
145	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh	1.013824.H55	Khoa học công nghệ và đào tạo	x		
146	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	1.013876.H55	Tổ chức cán bộ và TĐKT	x		
147	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương	1.001523.H55	Tổ chức cán bộ và TĐKT	x		
148	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3.000447.H55	Thiết bị Y tế	x		
149	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B (phân cấp TTHC)	3.000448.H55	Thiết bị Y tế	x		

150	Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	3.000449.H55	Thiết bị Y tế	x		
151	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.003006.H55	Thiết bị Y tế	x		
152	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế loại A, B.	1.003029.H55	Thiết bị Y tế	x		
153	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	1.003039.H55	Thiết bị Y tế	x		
X	SỞ NỘI VỤ					
1	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	x		
2	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	x		
3	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H55	Người có công	x		
4	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.00.H55	Người có công	x		
5	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H55	Người có công	x		
6	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H55	Người có công	x		
7	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H55	Người có công	x		
8	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H55	Người có công	x		
9	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H55	Người có công	x		
10	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H55	Người có công	x		
11	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H55	Người có công	x		
12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H55	Người có công	x		

13	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H55	Người có công	x		
14	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H55	Người có công	x		
15	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807.000.00.00.H55	Người có công	x		
16	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H55	Người có công	x		
17	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.H55	Người có công	x		
18	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H55	Người có công	x		
19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý	1.010812.000.00.00.H55	Người có công	x		
20	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H55	Người có công	x		
21	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H55	Người có công	x		
22	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H55	Người có công	x		
23	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000.00.00.H55	Người có công	x		
24	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H55	Người có công	x		
25	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H55	Người có công	x		
26	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.000.00.00.H55	Người có công	x		
27	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.000.00.00.H55	Người có công	x		
28	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.000.00.00.H55	Người có công	x		
29	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H55	Người có công	x		

30	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H55	Người có công	x		
31	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H55	Người có công	x		
32	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H55	Người có công	x		
33	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh	1.010831.000.00.00.H55	Người có công	x		
34	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.H55	Người có công	x		
35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H55	Người có công	x		
36	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.H55	Người có công	x		
37	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	x		
38	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Gionevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1.013749.H55	Người có công	x		
39	Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng.	1.013746.H55	Người có công	x		
40	Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.	1.013747.H55	Người có công	x		
41	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ.	1.013748.H55	Người có công	x		
42	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
43	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		

44	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
45	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
46	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
47	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
48	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
49	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.013723.H55	An toàn, vệ sinh lao động	x		
50	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014196.H55	Việc làm	x		

51	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014197.H55	Việc làm	x		
52	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014198.H55	Việc làm	x		
53	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014199.H55	Việc làm	x		
54	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014200.H55	Việc làm	x		
55	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	1.014201.H55	Việc làm	x		
56	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.H55	Việc làm	x		
57	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H55	Việc làm	x		
58	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H55	Việc làm	x		
59	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H55	Việc làm	x		
60	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H55	Việc làm	x		
61	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H55	Việc làm	x		
62	Chấm dứt hưởng TCTN	2.001953.000.00.00.H55	Việc làm	x		
63	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đi	2.000178.000.00.00.H55	Việc làm	x		
64	Chuyển nơi hưởng TCTN - Chuyển đến	1.000401.000.00.00.H55	Việc làm	x		
65	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H55	Việc làm	x		
66	Giải quyết hưởng TCTN	1.001978.000.00.00.H55	Việc làm	x		
67	Tạm dừng hưởng TCTN	1.001973.000.00.00.H55	Việc làm	x		
68	Tiếp tục hưởng TCTN	1.001966.000.00.00.H55	Việc làm	x		
69	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
70	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		

71	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467.H55	Lao động, tiền lương	x		
72	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
73	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
74	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
75	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
76	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	x		
77	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H55	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	x		
78	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
79	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
80	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
81	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
82	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên	1.013727.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
83	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài	1.013728.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
84	Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài	1.013729.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
85	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên)	1.013730.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
86	Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013731.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		

87	Xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài	1.013732.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
88	Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”	1.013733.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
89	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội thành lập, Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012942.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
90	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013017.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
91	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012943.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
92	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012929.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
93	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
94	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013021.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
95	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013022.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
96	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	1.012927.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
97	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012946.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
98	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013023.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
99	Thủ tục cho phép hội đặt Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện	1.012947.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
100	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và đổi tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013019.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
101	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013020.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
102	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.	1.012945.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
103	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013018.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		

104	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	x		
105	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	x		
106	Thủ tục thi tuyển công chức	1.012933.H55	Công chức, viên chức	x		
107	Thủ tục xét tuyển công chức	1.012934.H55	Công chức, viên chức	x		
108	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.012935.H55	Công chức, viên chức	x		
109	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	x		
110	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	x		
111	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	x		
112	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010195.H55	Văn thư, lưu trữ	x		
113	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010196.H55	Văn thư, lưu trữ	x		
114	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	1.010194.H55	Văn thư, lưu trữ	x		
115	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.013707.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
116	Hội tự giải thể	1.013708.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
117	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.013709.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
118	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1.013710.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
119	Công nhận ban vận động thành lập hội	1.013702.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
120	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1.013704.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
121	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1.013706.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
122	Thành lập hội	1.013703.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		

123	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013711.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
124	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013714.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
125	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013715.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
126	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013712.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
127	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1.013713.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
128	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1.013716.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
129	Quỹ tự giải thể	1.013717.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
130	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	x		
131	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	x		
132	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H55	Người có công	x		
133	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1.004964.000.00.00.H55	Người có công	x		
134	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.000.00.00.H55	Người có công	x		
135	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H55	Người có công	x		
136	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H55	Người có công	x		
137	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.000.00.00.H55	Người có công	x		
138	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.010804.000.00.00.H55	Người có công	x		

139	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.H55	Người có công	x		
140	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H55	Người có công	x		
141	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.H55	Người có công	x		
142	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H55	Người có công	x		
143	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H55	Người có công	x		
144	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.H55	Người có công	x		
145	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H55	Người có công	x		
146	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.000.00.00.H55	Người có công	x		
147	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H55	Người có công	x		
148	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần	1.010824.000.00.00.H55	Người có công	x		
149	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H55	Người có công	x		
150	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H55	Người có công	x		
151	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H55	Người có công	x		
152	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H55	Người có công	x		
153	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H55	Người có công	x		
154	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.000.00.00.H55	Người có công	x		
155	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	x		
156	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.013750.H55	Người có công	x		

157	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	1.013734.H55	Quản lý lao động ngoài nước	x		
XI	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
2	Cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
3	Xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	2.001613.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
5	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
6	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
8	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
9	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
10	Cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
12	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
13	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
14	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.013456.H55	Di sản văn hóa	x		
15	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591.000.00.00.H55	Di sản văn hóa	x		
16	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1.013801.H55	Di sản văn hóa	x		
17	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014218.H55	Di sản văn hóa	x		

18	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	1.014217.H55	Di sản văn hóa	x		
19	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	1.003784.000.00.00.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		
20	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	1.003743.000.00.00.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		
21	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560.000.00.00.H55	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	x		
22	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	1.001833.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
23	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	1.001809.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
24	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
25	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	1.001738.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
27	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	1.001704.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
28	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	1.001671.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
29	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
30	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
31	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
32	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		

33	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
34	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496.000.00.00.H55	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		
35	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x		
36	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x		
37	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x		
38	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x		
39	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399.000.00.00.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
40	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403.000.00.00.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
41	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398.000.00.00.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
42	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397.000.00.00.H55	Nghệ thuật biểu diễn	x		
43	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003676.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x	Văn hóa cơ sở	
44	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1.003654.000.00.00.H55	Văn hóa cơ sở	x		
45	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012080.H55	Gia đình	x	Gia đình	
46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012081.H55	Gia đình	x		
47	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012082.H55	Gia đình	x		
48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.006412.H55	Hợp tác quốc tế	x		

49	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.	1.001082.H55	Hợp tác quốc tế	x		
50	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001091.H55	Hợp tác quốc tế	x		
51	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011454.H55	Điện ảnh	x		
52	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001376.H55	Thi đua khen thưởng	x		
53	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001108.H55	Thi đua khen thưởng	x		
54	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H55	Thi đua khen thưởng	x		
55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H55	Thi đua khen thưởng	x		
56	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871.H55	Thi đua khen thưởng	x		
57	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564.H55	Thi đua khen thưởng	x		
58	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
59	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
60	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
61	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
62	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
63	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
64	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
65	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		
66	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527.000.00.00.H55	Thể dục thể thao	x		

67	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
68	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
69	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
70	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.000560.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
74	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards&Snooker	1.000863.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
83	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thể hình và Fitness	1.005163.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
84	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
85	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		

86	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
87	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
88	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
89	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	1.000644.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
90	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501.000.00.00.H55	Thẻ dực thể thao	x		
91	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628.000.00.00.H55	Du lịch	x		
92	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611.000.00.00.H55	Du lịch	x		
93	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628.000.00.00.H55	Du lịch	x		
94	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2,001,622	Du lịch	x		
95	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432.000.00.00.H55	Du lịch	x		
96	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616.000.00.00.H55	Du lịch	x		
97	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623.000.00.00.H55.	Du lịch	x		
98	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742.000.00.00.H55	Du lịch	x		
99	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440.000.00.00.H55	Du lịch	x		
100	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589.000.00.00.H55	Du lịch	x		
101	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614.000.00.00.H55	Du lịch	x		
102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605.000.00.00.H55	Du lịch	x		
103	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580.000.00.00.H55	Du lịch	x		
104	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572.000.00.00.H55	Du lịch	x		
105	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	1.003490.000.00.00.H55	Du lịch	x		
106	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503.000.00.00.H55	Du lịch	x		
107	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455.000.00.00.H55	Du lịch	x		

108	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	1.004594.000.00.00.H55	Du lịch	x		
109	Thủ tục công nhận điểm du lịch	1.004528.000.00.00.H55	Du lịch	x		
110	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551.000.00.00.H55	Du lịch	x		
111	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837.000.00.00.H55	Du lịch	x		
112	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002.000.00.00.H55	Du lịch	x		
113	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.014144.000.00.00.H55	Du lịch	x		
114	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	1.003275.000.00.00.H55	Du lịch	x		
115	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240.000.00.00.H55	Du lịch	x		
116	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717.000.00.00.H55	Du lịch	x		
117	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014190.H55	Du lịch	x		
118	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014191.H55	Du lịch	x		
119	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.014192.H55	Du lịch	x		
120	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
121	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
122	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001098.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

123	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
124	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
125	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087.000.00.00.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
126	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.002001.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
127	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.002738.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
128	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.001976.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
129	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.001988.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
130	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.004508.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
131	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	1.004508.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
132	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	1.001988.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
133	Cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002772.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
134	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002773.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
135	Cấp lại giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2.002774.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		

136	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374.000.00.00.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
137	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009386.000.00.00.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
138	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171.000.00.00.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
139	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	2.001173.000.00.00.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
140	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013781.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
141	Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013782.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
142	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013783.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
143	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013784.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
144	Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013785.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
145	Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013786.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
146	Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	1.013787.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
147	Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013788.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
148	Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	1.013789.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
149	Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	1.013790.H55	Lĩnh vực Báo chí	x		
150	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
151	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
152	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
153	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
154	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
155	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		

156	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.008201.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
157	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
158	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
159	Cấp giấy phép hoạt động in	1.004153.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
160	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
161	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
162	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737.000.00.00.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
163	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013698.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
164	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013699.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
165	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013700.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
166	Điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1.013701.H55	Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành	x		
167	Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài	1.003888.000.00.00.H5	Lĩnh vực Thông tin đối ngoại	x		
168	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	1.004650.000.00.00.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
169	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645.000.00.00.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
170	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639.000.00.00.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
171	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666.000.00.00.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		
172	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662.000.00.00.H55	Lĩnh vực quảng cáo	x		

173	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013792.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
174	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013793.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
175	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013794.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
176	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1.013795.H55	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
177	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	2.000794.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thể dục, thể thao	x		
178	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1.013791.H55	Lĩnh vực văn hóa	x		
179	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.000.00.00.H55	Lĩnh vực văn hóa	x		
180	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014310.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x		
181	Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014311.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x		
182	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1.014312.H55	Lĩnh vực di sản văn hóa	x		
183	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H55	Gia đình	x		
184	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H55	Gia đình	x		
XII	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO					
1	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012655.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
2	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	1.012660.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
3	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012672.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
4	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012661.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		

5	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012641.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
6	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1.012639.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
7	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.012637.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
8	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012632.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
9	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012629.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
10	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012628.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
11	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh	1.012607.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
12	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.012606.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
13	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.012605.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
14	Công nhận người có uy tín	1.012222.H55	Công tác dân tộc	x		
15	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1.012223.H55	Công tác dân tộc	x		
16	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012590.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
17	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012585.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
18	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1.013796.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		

19	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1.013797.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
20	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1.013798.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
XIII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
1	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
2	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001525.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
3	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
4	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001786.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
5	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
6	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
7	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
8	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
9	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
10	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
11	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
12	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001747.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

13	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001770.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
14	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
15	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
19	Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ (Cấp Tỉnh)	1.008377.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
20	Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác (Cấp Tỉnh)	1.008379.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
21	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.006427.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
22	Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.002502.000.00.00.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
23	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyên giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
24	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyên giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

25	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
26	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.011820.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
27	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.011819.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
28	(Cấp tỉnh) Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
29	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
30	(Cấp tỉnh) Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
31	(Cấp tỉnh) Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
32	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.012353.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
33	Thủ tục xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
34	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	3.000259.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
35	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
36	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002710.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
37	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

38	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002722.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
39	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002723.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
40	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
41	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ	1.013918.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
42	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013933.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
43	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam	1.013941.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
44	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài	1.013926.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1.013957.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
46	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	2.002794.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
47	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ	1.013927.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
48	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013931.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
49	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013943.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
50	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1.013938.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
51	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài	1.013920.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
52	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1.013936.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
53	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1.013939.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
54	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư	1.013944.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
55	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao	1.013961.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		

56	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1.013969.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
57	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	1.013940.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
58	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1.013960.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
59	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1.013964.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
60	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	2.002795.H55	Hoạt động khoa học và công nghệ	x		
61	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
62	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
63	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
64	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
65	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
66	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
67	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384.000.00.00.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
68	Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013971.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
69	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.013948.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		

70	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.013951.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
71	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014204.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
72	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014206.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
73	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	1.014207.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
74	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh.	1.014205.H55	An toàn bức xạ và hạt nhân	x		
75	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
76	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
77	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
78	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
79	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

80	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
81	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
82	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
83	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
84	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
85	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
86	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	2.002253.000.00.00.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
87	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000463.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000450.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
89	Thủ tục chấm dứt hiệu lực hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3.000452.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
90	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000451.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
91	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000459.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
92	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000469.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
93	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	3.000474.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

94	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000479.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
95	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	3.000480.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
96	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000454.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
97	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000455.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
98	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000456.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
99	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000460.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
100	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000461.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
101	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000462.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
102	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý	3.000464.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
103	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng	3.000457.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
104	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000458.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
105	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	3.000470.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
106	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường	3.000472.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
107	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000475.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
108	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường	3.000471.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
109	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường.	3.000488.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

110	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	3.000473.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
111	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000478.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
112	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000481.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
113	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	3.000482.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
114	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc	3.000485.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
115	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000483.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
116	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	3.000484.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
117	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	3.000487.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
118	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	3.000476.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
119	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	3.000477.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		

120	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	3.000486.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
121	Thủ tục cấp đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	3.000453.H55	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x		
122	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013888.H55	Viễn thông và Internet	x		
123	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013902.H55	Viễn thông và Internet	x		
124	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013904.H55	Viễn thông và Internet	x		
125	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013906.H55	Viễn thông và Internet	x		
126	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013908.H55	Viễn thông và Internet	x		
127	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1.013910.H55	Viễn thông và Internet	x		

128	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013819.H55	Viễn thông và Internet	x		
129	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013900.H55	Viễn thông và Internet	x		
130	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013877.H55	Viễn thông và Internet	x		
131	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1.013885.H55	Viễn thông và Internet	x		
132	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1.013912.H55	Viễn thông và Internet	x		
133	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1.013897.H55	Viễn thông và Internet	x		

134	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013907.H55	Viễn thông và Internet	x		
135	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013976.H55	Viễn thông và Internet	x		
136	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013909.H55	Viễn thông và Internet	x		
137	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013913.H55	Viễn thông và Internet	x		
138	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1.013899.H55	Viễn thông và Internet	x		
139	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013901.H55	Viễn thông và Internet	x		
140	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1.013903.H55	Viễn thông và Internet	x		
141	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.013905.H55	Viễn thông và Internet	x		
142	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	1.013911.H55	Viễn thông và Internet	x		

143	Gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013915.H55	Viễn thông và Internet	x		
144	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013917.H55	Viễn thông và Internet	x		
145	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	1.013914.H55	Viễn thông và Internet	x		
146	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002777.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
147	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002778.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
148	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002783.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
149	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002788.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
150	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	2.002793.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
151	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002791.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
152	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002790.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
153	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1.013935.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
154	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002779.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
155	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002781.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
156	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002776.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
157	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002787.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
158	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002785.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
159	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2.002775.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
160	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2.002782.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
161	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002784.H55	Tần số vô tuyến điện	x		

162	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002789.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
163	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2.002786.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
164	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2.002780.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
165	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	2.002792.H55	Tần số vô tuyến điện	x		
166	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011938.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
167	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011937.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
168	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1.011939.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
169	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013924.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
170	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013925.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
171	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013928.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
172	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1.013974.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
173	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013942.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
174	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013970.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
175	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1.013973.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
176	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013922.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
177	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013916.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
178	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1.013919.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
179	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1.013955.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
180	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013956.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
181	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013958.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
182	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1.013954.H55	Sở hữu trí tuệ	x		

183	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1.013959.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
184	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp	1.013963.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
185	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1.013966.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
186	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1.013968.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
187	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1.013972.H55	Sở hữu trí tuệ	x		
188	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (nội tỉnh)	1.004470.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
189	Cấp giấy phép bưu chính cấp tỉnh	1.003659.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
190	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
191	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
192	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
193	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
194	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442.000.00.00.H55	Bưu chính	x		
XIV	CÔNG AN TỈNH					
1	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H55	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	x		
2	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H55	Chính sách (Bộ Công an)	x		
3	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H55	Chính sách (Bộ Công an)	x		
4	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H55	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	x		